

Số: 65 /2017/QĐ- UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Lao động Thương binh và Xã hội; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Vân Canh, Vĩnh

Thanh, An Lão, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc – HĐND tỉnh;
- PVP NN;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, K1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với:

1. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
2. Ủy ban nhân dân các huyện nghèo; Ủy ban nhân các xã đặc biệt khó khăn đặc biệt khó khăn, các thôn (làng) đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và vùng núi thuộc Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020.
3. Các cá nhân, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ “Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng” và “Hỗ trợ phát triển sản xuất”

trên địa bàn của Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020.

4. Kế hoạch đầu tư phải đúng nội dung, đúng đối tượng theo quy định; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gắn với tiêu chí xây dựng nông thôn mới, có huy động nguồn lực của địa phương và lồng ghép với các chương trình, dự án khác trên địa bàn và phải có ý kiến với cơ quan thường trực Chương trình.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho các địa phương, gồm các nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính.
5. Tiêu chí về xã.
6. Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn.
7. Tiêu chí đặc thù về xã không được hưởng Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án.

1. Chương trình 30a (Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo)

* Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

- Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

* Các tiêu chí cụ thể:

- *Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số*

Dân số	Hệ số (K1)
Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ	0,15
Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội.

Dân tộc thiểu số	Hệ số (K2)
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ	0,15

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số (K3)
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên	0,24

Quy mô hộ nghèo	Hệ số (K4)
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh.

- Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Hệ số (K5)
Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha:	0,10
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha	0,12

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

- Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Hệ số (K6)
Huyện có số xã dưới 10 xã	0,10
Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 20 xã	0,12

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

2. Chương trình 135

Cách tính hệ số các tiêu chí:

- Tiêu chí về xã:

Đối với xã	Hệ số (H1)
Cứ mỗi xã khu vực III được tính	10

- Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn

Số thôn đặc biệt khó khăn	Hệ số (H2)
Cứ mỗi thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư được tính	1,8

Xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn theo các quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt; hệ số sẽ điều chỉnh khi xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thay đổi.

- Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo của xã	Hệ số (H3)
Dưới 35%	0
Từ 35% đến 45%	0,02
Trên 45% đến 55%	0,03
Trên 55% đến 65%	0,04
Trên 65% đến 75%	0,05
Trên 75%	0,06

Số liệu tỷ lệ hộ nghèo của xã để tính toán hệ số căn cứ vào số liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

- Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số	Hệ số (H4)
Dưới 5%	0
Từ 5% đến 20%	0,03
Trên 20% đến 30%	0,04
Trên 30%	0,05

Số liệu tỷ lệ người dân tộc thiểu số của xã để tính toán hệ số do Ủy ban nhân dân các huyện cung cấp.

- Tiêu chí đặc thù về xã không được thụ hưởng Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

Đối với xã	Hệ số (H5)
Cứ mỗi xã không được thụ hưởng Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP được tính	3,6

Điều 6. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số Hệ số của từng huyện, xã; tổng Hệ số của các huyện, xã thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 sử dụng ngân sách trung ương làm căn cứ phân bổ vốn như sau:

Phương pháp tính:

$$V_n = Y \times \frac{VDT}{N}$$

- V_n là vốn phân bổ cho huyện (theo Chương trình 30a), xã (theo Chương trình 135) thứ n .

- Y là tổng hệ số của một huyện (theo Chương trình 30a), xã (theo Chương trình 135) thứ n . Trong đó:

+ Đối với Chương trình 30a: $Y = K1+K2+K3+K4+K5+K6$.

+ Đối với Chương trình 135: $Y = (H1+H2) \times (1+H3+H4)+H5$.

- VDT là tổng vốn đầu tư huyện (theo Chương trình 30a) hoặc xã (theo Chương trình 135) trên địa bàn tỉnh.

- N là tổng hệ số của các huyện (theo Chương trình 30a), xã (theo Chương trình 135) của tỉnh cộng lại.

- Đối với Chương trình 135: Trên cơ sở tổng vốn theo định mức của các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn toàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn theo tiêu chí của các xã đặc biệt khó khăn của từng huyện (trong đó: Hệ số của xã thấp nhất không thấp hơn 80% hệ số bình quân của các xã, hệ số của xã cao nhất không lớn hơn 120% điểm bình quân của các xã (nếu xã nào có tổng hệ số thấp hơn 80% thì lấy bằng 80%, xã nào có tổng hệ số cao hơn 120% thì lấy bằng 120%). Ủy ban nhân dân huyện giao kế hoạch chi tiết cho từng xã theo từng danh mục cụ thể.

(Kết quả tính toán hệ số theo các phụ lục kèm theo)

Riêng đối với các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II:

Đối với các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh, hàng năm sẽ được phân bổ theo định mức quy định của Trung ương về số thôn đặc biệt khó khăn trên 1 xã khu vực II được đầu tư từ ngân sách Trung ương. Đối với số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vượt quy định của Trung ương được hỗ trợ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách đối ứng của tỉnh theo định mức quy định của Trung ương.

Điều 7. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Trung ương, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, các địa phương bố trí vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn hỗ trợ thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo mục tiêu kế hoạch hàng năm và 5 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình; thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này. Cụ thể:

- Chương trình 30a: ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% phần đối ứng ngân sách địa phương, 50% còn lại ngân sách huyện có trách nhiệm cân đối.

- Chương trình 135:

+ Đối với các xã thuộc các huyện nghèo: ngân sách tỉnh hỗ trợ 60% phần đối ứng ngân sách của địa phương, 40% còn lại ngân sách huyện có trách nhiệm cân đối.

+ Đối với các xã thuộc các huyện còn lại: ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% phần đối ứng ngân sách của địa phương, 50% còn lại ngân sách huyện có trách nhiệm cân đối.

Riêng đối với các thôn đặc biệt khó khăn vượt định mức 4 thôn/xã thuộc Chương trình 135 không được Trung ương phân bổ vốn, sẽ được phân bổ từ nguồn đối ứng này. Phần kinh phí đối ứng còn lại thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức nêu trên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, tổng hợp phương án phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2018 – 2020 để thực hiện Chương trình 30a và chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Phối hợp với Sở Tài chính cân đối vốn đối ứng của ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn ngân sách tỉnh đối ứng để thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Dân tộc và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần (*Chương trình 30a*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ban Dân tộc

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch

vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần (*Chương trình 135*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện

Lập kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2018 - 2020 của địa phương quản lý.

Trường hợp các đơn vị, địa phương sử dụng vốn không đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ, sử dụng vốn không bảo đảm hiệu quả đầu tư, sử dụng không hết vốn trong năm thì UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh vốn hoặc hạn chế vốn phân bổ trong năm kế hoạch tiếp theo./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

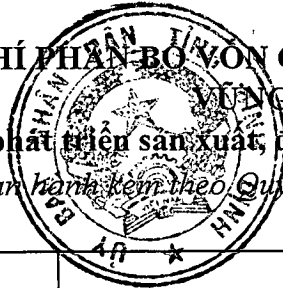
Handwritten mark

Phụ lục 01

**BẢNG TÍNH ĐIỂM TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN CHO CHƯƠNG TRÌNH 30A THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN
MŨNG TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2018-2020**

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh)



Chỉ tiêu	Hộ dân cư		Dân tộc thiểu số		Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo				Diện tích đất tự nhiên		Đơn vị hành chính		Tổng hệ số
					Tỷ lệ hộ nghèo		Quy mô hộ nghèo						
	Quy mô (hộ)	hệ số K1	Quy mô (hộ)	hệ số K2	Quy mô (%)	hệ số K3	Quy mô (hộ)	hệ số K4	Quy mô (ha)	hệ số K5	Quy mô (xã)	hệ số K6	Y= K1+K2+K3+K4+K5+K6
Huyện Vân Canh	8.255	0,17	3.284	0,15	60,99	0,24	5.035	0,22	80.021	0,12	7	0,1	1,00
Huyện Vĩnh Thạnh	9.253	0,17	2.422	0,15	61,86	0,24	5.724	0,22	72.251	0,12	9	0,1	1,00
Huyện An Lão	8.210	0,17	2.988	0,15	64,87	0,24	5.326	0,22	69.020	0,12	10	0,12	1,02

Handwritten mark

BẢNG TÍNH ĐIỂM TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

CHO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh)

TT	Huyện/xã	Tiêu chí xã		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo		Tiêu chí tỷ lệ dân tộc thiểu số		Tiêu chí xã không được hưởng 30a		Tổng hệ số của xã để phân vốn $Y=(H1+H2) \times (1+H3+H4)+H5$	Điểm hiệu chỉnh	Ghi chú		
		Xã thuộc khu vực (Xã)	Hệ số H1	Số thôn ĐBK (Thôn)	Hệ số H2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số H3	Tỷ lệ DTTS (%)	Hệ số H4				Xã không thuộc 30a	Hệ số H5
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	Tổng số	31	310,0	168	302,4		1,3		1,1		28,8	688,28	687,54	
I	Huyện An Lão	9	90,0	49	88,2		0,48		0,35		0,0	194,33	195,00	
1	Xã An Toàn	III	10,0	3	5,4	82,35	0,06	95,79	0,05			17,09	17,76	Điều chỉnh
2	Xã An Nghĩa	III	10,0	5	9,0	82,63	0,06	98,01	0,05			21,09	21,09	
3	Xã An Quang	III	10,0	5	9,0	79,12	0,06	96,06	0,05			21,09	21,09	
4	Xã An Vinh	III	10,0	7	12,6	82,40	0,06	99,64	0,05			25,09	25,09	
5	Xã An Dũng	III	10,0	4	7,2	82,31	0,06	99,69	0,05			19,09	19,09	
6	Xã An Hưng	III	10,0	5	9,0	80,05	0,06	98,37	0,05			21,09	21,09	
7	Xã An Hòa	III	10,0	7	12,6	48,57	0,03	0,18	0,00			23,28	23,28	
8	Xã An Trung	III	10,0	7	12,6	79,30	0,06	95,71	0,05			25,09	25,09	
9	Xã An Tân	III	10,0	6	10,8	50,69	0,03	3,40	0,00			21,42	21,42	
II	Huyện Vĩnh Thạnh	8	80,0	51	91,8		0,32		0,31		0,0	185,46	184,07	
1	Xã Vĩnh Sơn	III	10,0	6	10,8	64,00	0,04	89,85	0,05			22,67	22,67	
2	Xã Vĩnh Kim	III	10,0	6	10,8	66,67	0,05	95,34	0,05			22,88	22,88	
3	Xã Vĩnh Hòa	III	10,0	6	10,8	64,79	0,04	34,23	0,05			22,67	22,67	
4	Xã Vĩnh Thuận	III	10,0	8	14,4	63,88	0,04	97,70	0,05			26,60	26,60	
5	Xã Vĩnh Hiệp	III	10,0	7	12,6	59,38	0,04	30,47	0,05			24,63	24,63	
6	Xã Vĩnh Thịnh	III	10,0	9	16,2	58,27	0,04	8,30	0,03			28,03	26,64	Điều chỉnh
7	Xã Vĩnh Hào	III	10,0	4	7,2	59,75	0,04	12,44	0,03			18,40	18,40	
8	Xã Vĩnh Quang	III	10,0	5	9,0	50,42	0,03	0,13	0,00			19,57	19,57	

TT	Huyện/xã	Tiêu chí xã		Tiêu chí thôn đặc biệt khó khăn		Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo		Tiêu chí tỷ lệ dân tộc thiểu số		Tiêu chí xã không được hưởng 30a		Tổng hệ số của xã để phân vốn $Y=(H1+H2) \times (1+H3+H4)+H5$	Điểm hiệu chỉnh	Ghi chú
		Xã thuộc khu vực (Xã)	Hệ số H1	Số thôn ĐBKK (Thôn)	Hệ số H2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số H3	Tỷ lệ DTTS (%)	Hệ số H4	Xã không thuộc 30a	Hệ số H5			
III	Huyện Vân Canh	6	60,0	37	66,6		0,28		0,20		0,0	136,55	136,53	
1	Canh Hiền	III	10,0	4	7,2	51,61	0,03	0,19	0,00			17,72	17,76	Điều chỉnh
2	Canh Hiệp	III	10,0	5	9,0	80,49	0,06	78,97	0,05			21,09	21,09	
3	Canh Liên	III	10,0	8	14,4	76,67	0,06	99,67	0,05			27,08	26,64	Điều chỉnh
4	Canh Hoà	III	10,0	3	5,4	77,62	0,06	93,62	0,05			17,09	17,76	Điều chỉnh
5	Canh Thuận	III	10,0	8	14,4	71,31	0,05	85,48	0,05			26,84	26,64	Điều chỉnh
6	Canh Vinh	III	10,0	9	16,2	37,61	0,02	0,37	0,00			26,72	26,64	Điều chỉnh
IV	Huyện Hoài Ân	7	70,0	26	46,8		0,17		0,15		25,2	147,25	147,25	
1	Xã Đắc Mang	III	10,0	4	7,2	55,53	0,04	99,38	0,05	X	3,6	22,35	22,35	
2	Xã Bok Tới	III	10,0	5	9,0	53,93	0,03	99,55	0,05	X	3,6	24,12	24,12	
3	Xã Ân Sơn	III	10,0	2	3,6	61,54	0,04	99,05	0,05	X	3,6	18,42	18,42	
4	Xã Ân Nghĩa	III	10,0	4	7,2	37,21	0,02	0,11	0,00	X	3,6	21,14	21,14	
5	Xã Ân Hữu	III	10,0	3	5,4	35,84	0,02	0,00	0,00	X	3,6	19,31	19,31	
6	Xã Ân Hào Tây	III	10,0	3	5,4	36,52	0,02	0,00	0,00	X	3,6	19,31	19,31	
7	Xã Ân Tường Đông	III	10,0	5	9,0	33,19	0,00	0,13	0,00	X	3,6	22,60	22,60	
V	Huyện Tây Sơn	1	10	5	9,0		0,06		0,05		3,6	24,69	24,69	
1	Xã Vĩnh An	III	10,0	5	9,0	82,67	0,06	86,58	0,05	X	3,6	24,69	24,69	

Hệ số trung bình	22,20
Hệ số thấp nhất bằng 80% hệ số trung bình	17,76
Hệ số cao nhất bằng 120% hệ số trung bình	26,64

2